

SẮC THÁI NGHĨA CỦA *ĐI, NHÉ, ĐÃ* TRONG CÂU CẦU KHIẾN

● Nguyễn Thị Ngọc Hân

1. Nếu xem giao tiếp là một hoạt động xã hội (social affair) thường diễn ra trong phạm vi ngôn cảnh của một tình huống xã hội (social situation) nhất định (Akmajian [1, 345]) thì khi ấy, khi đang đóng một trong những vai giao tiếp cụ thể, chúng ta cần dựa vào một đối tượng nào đó để chia sẻ quan niệm của mình. Với người đã biết, chúng ta dựa trên việc chia sẻ hiểu biết, kiến thức để thực hiện giao tiếp. Còn với những đối tượng khác, ta trình bày quan điểm cá nhân bằng cách thể hiện quan hệ của mình với mệnh đề qua nội dung của câu phát ngôn. Với những câu được đánh dấu bằng sự có mặt của tiểu từ tình thái cuối câu (TTTC) như *đi, nhé, đã* chẳng hạn, quan hệ giữa người phát ngôn và người thụ ngôn hoặc giữa người phát ngôn với mệnh đề cũng được thể hiện ít hoặc nhiều trong câu. Vấn đề là cần xác định được những sắc thái nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng cụ thể của những tiểu từ vừa nêu trong từng trường hợp sử dụng để có cái nhìn khái quát về chúng khi vận dụng vào thực tế nói năng hoặc vào việc giảng dạy cho người nước ngoài học tiếng Việt.

2. Gọi một câu là câu cầu khiến khi “câu có lực ngôn trung tác động đến ngôi thứ hai, yêu cầu ngôi này thực hiện một hành động đơn phương hay hợp tác.” (Bùi Tất Tươi [2, 290]). Hoặc theo như

Bùi Mạnh Hùng [3, 54], có thể căn cứ vào một trong hai tiêu chí sau đây để xác định loại câu này. Một là, căn cứ vào sự có mặt của từ cầu khiến *hãy, đừng, chớ* trong câu, trong đó chủ thể của *hãy, đừng, chớ* bao giờ cũng ở ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ nhất số nhiều (trừ “chúng tôi”); hai là, câu nào có khả năng ghép thêm *hãy, đừng, chớ* vào sau những ngôi vừa nêu thì câu đó là câu cầu khiến. Từ những quan điểm trên, có thể xem các phát ngôn dưới đây là phát ngôn cầu khiến:

- (1) Hai chú *hãy* mua rau cần.
- (2) Minh *hãy* ra ga đón mọi người.
- (3) Em mời anh *hãy* về thăm mẹ chồng em và cháu trước.

Trong các phát ngôn trên, ý cầu khiến về việc mời “*mua rau cần*”, đề nghị “*ra ga đón mọi người*”, hoặc mời “*về thăm*” người nhà của người nói được thể hiện một cách rõ ràng trong từng câu. Qua đó, người nghe được yêu cầu “đơn phương” thực hiện hành động (câu 1, 3) hoặc cùng “hợp tác” hành động với người nói (câu 2). “Đơn phương” được hiểu theo nghĩa người thụ ngôn được yêu cầu chấp nhận hành động cầu khiến nêu ra trong phát ngôn dưới dạng đề nghị trực tiếp (câu 1), hoặc cũng là hành động cầu khiến (*về thăm mẹ chồng em và cháu trước*) nhưng yêu cầu được người đề nghị làm cho nhẹ nhàng hơn sau lời dẫn có tính chất mời chào (*em mời anh*). Ngược lại, “hợp tác” được hiểu là mặc dù có ý khuyến lệnh nhưng hiện thực hóa hành động không chỉ có vai trò của người nghe mà còn có sự cộng tác của người phát ngôn. Sự hiện diện của chủ đề (mình) với tư cách như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều đã phân nào xóa đi ranh giới giữa việc phân biệt người phát ngôn-người nêu khuyến nghị, người thụ ngôn-người chỉ đóng vai thực thi ý khuyến lệnh.

Trong tiếng Việt, hành động cầu khiến không chỉ gói gọn trong việc ra lệnh, yêu cầu, răn đe, khuyến cáo. Tùy ngữ cảnh hoặc tình huống cụ thể, hành động cầu khiến còn được thể hiện ở những cung bậc khác nhau như mời gọi, ước kết (commitment), gợi ý,... Để thể hiện những sắc thái này ngoài sự có mặt của các từ cầu

khiến nêu trên, còn có sự tham gia của các TTTC như *đi, nhé, đã* như trong các câu dưới đây.

(4) Hai chú mua rau cần *đi*.

(5) Minh ra ga đón mọi người, anh *nhé*.

(6) Em mời anh về thăm mẹ chồng em và cháu trước *đã*.

Xét về nội dung ý niệm, các câu (4) và (1), (5) và (2), (6) và (3) không có gì khác. Từng cặp câu vừa nêu đều phản ánh cùng một sự tình khách quan duy nhất. Tuy vậy, sự xuất hiện của từ cầu khiến (*hãy*) trong các câu trước lại có giá trị dụng pháp khác với sự xuất hiện của tiểu từ tình thái trong các câu tương ứng. Điều đó chứng tỏ sự chọn lựa của người nói trong cách dùng từ (từ cầu khiến hay tiểu từ tình thái) ắt hẳn là có lý do. Có thể tìm hiểu điều này qua việc xem xét sở chỉ của người phát ngôn, vai giao tiếp và hàm ý cầu khiến trong câu phát ngôn được tình thái hóa bằng sự có mặt của tiểu từ.

2.1. Sở chỉ của người phát ngôn (speaker reference)

Khi bàn về sở chỉ của người phát ngôn, Akmajiian [1, 356-357] cho rằng giao tiếp có thành công hay không phần nào phụ thuộc vào khả năng nhận biết của người nghe về điều mà người nói đang đặt trọng tâm. Nếu một người đưa ra phát ngôn kiểu “Tôi sẽ đến đó tối nay”, thì có hai khả năng để nhận diện đó là một lời hứa hẹn, hoặc đó là một kiểu đe dọa. Và trong những trường hợp như vậy, để nhận ra được sở chỉ của người nói cần phải xem xét đến tính lưỡng nghĩa của một/những từ ngữ trong câu hoặc tính lưỡng nghĩa của cả phát ngôn. Có thể nói, khi thực hiện một hành động nói năng, đôi khi ta muốn ngụ ý về điều gì đó vượt ra khỏi phạm vi ngữ nghĩa và mối quan hệ cú pháp giữa những từ ngữ trong câu. Nói cách khác, khi một phát ngôn muốn chuyển giao được lòng vào đó thái độ, niềm tin hoặc ý đánh giá về sự thể đang phản ánh, về đối tượng đang giao tiếp thì khi ấy câu nói có thêm một nội dung nghĩa khác. Nội dung nghĩa này được gọi là tình thái của câu. Để giao tiếp thành công, điều này còn phụ thuộc vào kiến thức của người nghe, khả năng cảm nhận hoặc suy diễn của người ấy về nội

dung sự tình vừa tiếp nhận. Một trong những phương tiện hình thức hữu hiệu giúp người thụ ngôn nhận ra được sở chỉ của người nói là sự hiện diện của TTTC. Trở lại với các câu trên, sự khác biệt giữa (1) và (4) hoặc giữa (2) và (5), giữa (3) và (6) là sự vận dụng từ cầu khiến hoặc tiểu từ. Với sự có mặt của tiểu từ ở vị trí cuối câu, tiêu điểm tình thái được nhận diện rõ ràng hơn so với lúc làm khuyết đi phương tiện hình thức này. Qua đó sở chỉ của người nói về ý cầu khiến một hành động “*mua*”, một ước kết về việc cùng “*đi ra ga*” hoặc một ý mời gọi ưu tiên thực hiện hành động “*về quê*” được thể hiện qua sự có mặt của *đi* (câu 4), *nhé* (câu 5) và *đã* (câu 6). Sự khác biệt giữa cách vận dụng này với cách vận dụng từ cầu khiến (hãy) là ở chỗ ý cầu khiến kiểu này sẽ thuyết phục hơn hay ý cầu khiến theo kiểu kia sẽ gây phản ứng nào đó nơi người được trao trách nhiệm hiện thực hóa yêu cầu.

2.2. Vai giao tiếp

Bàn về tình thái, một số tác giả như Bybee [4, 6] cho rằng thuộc phạm trù tình thái nghĩa vụ (deontic) có hai nội dung tình thái: tình thái định hướng vào người nói (speaker-oriented modality) và tình thái định hướng vào tác thể (agent-oriented modality). Loại tình thái thứ nhất có liên quan đến cách người nói muốn thể hiện thái độ, quan điểm, niềm tin của mình, v.v.. về sự tình. Khi có ý định đó người nói có nhiều cách để bộc lộ quan điểm: khẳng định/bác bỏ, chấp nhận/phủ nhận, cảnh cáo/cổ vũ, tán đồng/can ngăn, nài nỉ/đe dọa, v.v.. Trong những trường hợp như vậy tình thái của phát ngôn có thể là lời tuyên bố, sự bắt buộc, ý mong muốn, sự cho phép người nghe thực hiện hoặc hoàn thành hành động nào đó. Lúc ấy hoặc người nói đang thực hiện ý định tỏ rõ vai giao tiếp hơn hẳn của mình hoặc cố gắng hạ vai giao tiếp cho bằng hoặc thấp hơn người nghe. Còn với loại tình thái thứ hai, tình thái trong phát ngôn của người chuyển giao được thể hiện qua việc định hướng cho sự hồi đáp bằng lời, bằng hành động tương ứng của người cùng cuộc hội thoại. Và đến lượt người thụ ngôn, căn cứ vào tình huống giao tiếp, đặc biệt là căn cứ vào tiêu điểm tình thái của câu, thể hiện qua sự hiện diện của từ tình thái, sẽ hình dung ra ý cam kết hoặc đánh

giá của người phát ngôn về tính hiện thực, những mức độ khác nhau của tính hiện thực trong sự tình được gửi gắm. Nhận diện được phát ngôn, trong vai của người phản hồi, trong chừng mực nào đó người tiếp nhận thông điệp cũng sẽ điều chỉnh vai giao tiếp của mình cho thích hợp. Trên bình diện liên nhân, từ cách yêu cầu trực tiếp về hành động cần thực hiện đến việc đưa ra lời mời chào, lời đề nghị mang tính gợi ý đều cho thấy có những cung bậc khác nhau trong hai vai giao tiếp chính của cuộc hội thoại.

Khi tiếp nhận những phát ngôn có chứa từ cầu khiến (*hãy, đừng, chớ*), người nghe dễ có cảm giác mình bị bắt buộc phải thực hiện yêu cầu. Gợi ý đề ra trong câu khi có sự xuất hiện của từ cầu khiến đã vô hình trung ràng buộc người nghe vào việc phải thực hiện yêu cầu, thậm chí thực hiện một cách vô điều kiện. Lúc đó vai giao tiếp của người đưa ra mệnh lệnh tỏ ra hơn hẳn người thụ ngôn. Ngược lại, khi tiếp nhận đề nghị có chứa tiểu từ tình thái, trong phát ngôn có nghĩa tương tự (nhưng không có thêm sự xuất hiện của bất kỳ từ cầu khiến nào), vai giao tiếp của người nghe được nâng cao hơn vì sắc thái nghĩa thân thiện, mời mọc ân cần, do sự góp mặt của tiểu từ, đã làm giảm nhẹ phần nào ý cầu khiến mang tính bắt buộc thực hiện hành động. Qua đó có thể nói rằng, khi đưa ra phát ngôn có ý cầu khiến người nói không phải lúc nào cũng có ý tỏ rõ vai trò hơn hẳn của mình khi buộc người tiếp nhận thực hiện hành động tương lai hoặc kết thúc hành động hiện tại. Đôi khi, người ấy cũng có chiến lược riêng của mình. Góp vào chiến lược gây cảm giác nơi người thụ ngôn rằng ý cầu khiến chỉ là những mời mọc hoặc đề nghị tha thiết, trường hợp của *đi, nhé, đã* trong (4, 5, 6) bên trên là một ví dụ. Về sắc thái nghĩa của những tiểu từ vừa nêu, có thể thấy điểm chung của chúng là ý khuyến khích người thụ ngôn tiến hành hành động (được gợi ra trong vị ngữ) ngay sau khi tiếp nhận phát ngôn.

2.3. Hàm ý cầu khiến

Trong câu cầu khiến được đánh dấu bằng những tiểu từ như *đi, đã, nhé*, nếu chỉ cho rằng giá trị ngôn trung trực tiếp của nó là giá trị cầu khiến và chỉ có giá trị cầu khiến mà thôi thì điều này cần

phải xem xét lại. Những giá trị ngôn trung phái sinh như phủ định, thách thức, răn đe,... trong từng trường hợp cụ thể lại trở thành mục đích duy nhất của câu nói. Vì vậy giải mã thông điệp thành công cần được hiểu là người thụ ngôn nên hiểu hàm ý cầu khiến, hay nói khác đi là giá trị ngôn trung thực sự trong câu nói vừa nhận được. Quan sát các câu sau:

(7) Tôi đi trước *nhé*.

(8) (Anh uống trước). Em nghỉ tí cho ráo mồ hôi *đã*.

(9) Anh cứ bệnh mẹ anh *đi*.

(10) Này anh, anh ăn nói cho tử tế *nhé*.

(11) Có dám không *đã*.

Để phân tích câu (7) và câu (8), chúng ta cần trở lại với tiêu chí xác định câu cầu khiến được nêu bên trên. Việc “yêu cầu” người thụ ngôn (“ngôi thứ hai”) “thực hiện một hành động đơn phương hay hợp tác” không đơn thuần là yêu cầu chính người ấy phải hiện thực hóa hành động được gọi ý ngay trong vị ngữ (như trong ví dụ 4, 5, 6 bên trên). Đó còn là mong mỗi người tiếp nhận phát ngôn tỏ rõ ý “hợp tác” khi chấp nhận việc tiến hành hành động của người nói. Trong trường hợp của (7), đó là yêu cầu được đồng ý để người nói “*đi trước*”. Còn trong (8), việc đồng ý để người nói “*nghỉ tí cho ráo mồ hôi*” sẽ chứng tỏ được ý đồng thuận “hợp tác” của người nghe. Qua những phân tích vừa nêu có thể nói rằng mang đến ý cầu khiến cho phát ngôn, ngoài sự có mặt của từ cầu khiến (hãy, đừng, chớ) còn có sự tham gia của những tiểu từ tình thái cuối câu như *đã, nhé* chẳng hạn. Vấn đề là hàm ý yêu cầu người nghe thực hiện hành động nên được hiểu thế nào cho chính xác. Để làm được điều này, cần phải xác định hành động cụ thể nào của người thụ ngôn được mong chờ nhất và có phải chủ thể của hành động được nêu ra ngay trong vị ngữ là tác nhân quan trọng nhất dẫn đến việc mong muốn của người đưa ra phát ngôn sẽ trở thành hiện thực trong tương lai? Với trường hợp đầu tiên (câu 4, 5, 6), việc xem xét chủ thể hành động là một căn cứ tốt để tiến hành thao tác xác định tác nhân tạo kết quả gây khiến. Trong các câu này, chủ thể hành động

ở ngôi thứ nhất số nhiều (“*minh*”, câu 5), ngôi thứ hai số ít (“*anh*”, câu 6) hoặc ngôi thứ hai số nhiều (“*hai chủ*”, câu 4). Và đây cũng chính là các nhân vật được xem là quyết định việc hiện thực hóa hành động trong bối cảnh giao tiếp lúc đó. Còn trong trường hợp thứ hai, trường hợp của câu (7) và câu (8), chủ thể của hoạt động trong câu, ngôi thứ nhất số ít, (“*tôi*”, câu 7, “*em*”, câu 8) không quyết định được việc hiện thực hóa hành động “*đi*” hoặc “*ngủ*” của người nói. Đóng vai trò quyết định trong việc này là chính người nghe, hay nói chính xác hơn là sự đồng thuận của chính người nghe. Một điều cần được lưu ý nữa là, tiêu chí xác định câu cầu khiến bằng cách ghép thêm từ cầu khiến “*hãy*” vào sau ngôi thứ hai (số ít hoặc số nhiều) hoặc vào ngôi thứ nhất số nhiều (chúng ta) chỉ áp dụng được cho các ví dụ (4, 5, 6). Trong các trường hợp còn lại (câu 7, 8), tuy cũng được xếp vào câu cầu khiến, nhờ sự có mặt của tiểu từ tình thái, nhưng việc ghép thêm từ cầu khiến vào trước ngôi thứ nhất số ít (tôi, em) hoặc ngôi thứ nhất số nhiều (chúng tôi) không thể áp dụng được.

Cũng liên quan đến hàm ý cầu khiến, ta cũng có vài điều cần bàn trong các câu từ (9) đến (11). So sánh (9) với (4), ta có cơ sở để khẳng định rằng dụng ý về việc hiện thực hóa hành động trong hai câu này hoàn toàn trái ngược nhau. Một đằng là sự khuyến khích tiến hành, một đằng là ý nên kết thúc ngay hành động. Nếu như trong (4) việc “*mua rau cần*” trở thành một mong mỏi nên được hiện thực hóa bởi người được mời mọc thì trong (9), việc “*bênh mẹ*” là một hành vi bị phủ định và không được người nói hoan nghênh. Nói cách khác, trong (9) hoạt động được nêu (“*bênh mẹ*”) trở thành một thách thức, một đe dọa hoặc một sự hờn trách nào đó dành cho người tiếp nhận phát ngôn. Và về phía người nghe, khi giải mã thông điệp như (9) chẳng hạn, người ấy chắc hẳn sẽ có sự cân nhắc. Hoặc sẽ tiến hành gợi ý hành động nhưng phải dè chừng ý sẽ nhận lãnh hậu quả sau đó hoặc sẽ dừng ngay hành động đang bị xem là đáng chê trách. Như vậy, ý cầu khiến trong (9) cần được hiểu là “*cần kết thúc hành động được gợi ý trong vị ngữ*”. Cũng với ý trách móc hoặc răn đe nhưng trong (10) đề nghị “*ăn nói cho tử*

tế” lại là một hành vi được khuyến khích thực hiện. Do sự có mặt của tiểu từ *nhé* ở cuối câu hàm ý về việc răn đe người thụ ngôn nên tiến hành hành động được gợi ý càng được làm rõ thêm. Tương tự như (9) nhưng lại khác với (10), ý cầu khiến trong (11) lại là một thách thức về việc hiện thực hóa hành động bởi chính người thụ ngôn. Và sự có mặt của “đã”, của từ phủ định “không” ngay trước tiểu từ lại góp thêm ý về việc người thụ ngôn có “dám” làm một điều gì đó trước một hành động khác hay không.

3. Qua những phân tích trên có thể thấy rằng sắc thái nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng của các tiểu từ như *đi*, *nhé*, *đã* có những cung bậc khác nhau tùy từng trường hợp sử dụng trong câu cầu khiến. Đó là việc góp thêm ý cầu khiến về việc biến hành động được gợi ý thành hiện thực trong tương lai (các câu 4, 6, 9, 10). Và hành động này sẽ do chính người thụ ngôn “đơn phương” thực hiện. Ngoài ra đó còn là đề xuất về việc cùng “hợp tác” tiến hành hành động (câu 5) giữa người đưa ra phát ngôn và người tiếp nhận thông điệp. Hàm ý cầu khiến về việc “hợp tác” còn được mở rộng sang ý đồng thuận chấp nhận việc tiến hành hành động của chính người nói (câu 7, 8). Hoặc ngược lại, đó còn là ý răn đe, thách thức hoặc trách móc nếu hành động được nêu vẫn được người thụ ngôn tiếp tục thực hiện (câu 9). Trong những trường hợp như vậy, ý cầu khiến cần được xem xét cụ thể. Cầu khiến về việc nên thực hiện hành động đã gợi ra trong câu (10, 11) hoặc cầu khiến về việc nên kết thúc hành động bị phủ định, nghĩa là không được người đưa ra phát ngôn tán thưởng (câu 9). Trong việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, tùy trình độ của người học, có thể nêu ra các sắc thái nghĩa khác nhau của những tiểu từ nêu trên từ nghĩa hẹp đến nghĩa mở rộng. Với trình độ sơ cấp, sắc thái nghĩa yêu cầu về việc hiện thực hóa hành động (của chính chủ thể hành động) cần được nhấn mạnh. Với các trình độ cao hơn, các sắc thái nghĩa về việc “đơn phương”, cùng “hợp tác” hành động, đồng thuận, răn đe, thách thức... cần được giải thích cụ thể với từng trường hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Akmajian, Adrian et al. (1995). *Linguistic-An Introduction to Language and Communication*. the MIT press.
2. Bùi Tất Tươi (1997) (chủ biên). *Giáo trình Cơ sở Ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
3. Bùi Mạnh Hùng (2003). *Bàn về vấn đề phân loại câu theo mục đích phát ngôn*. Ngôn ngữ số 2, (tr. 47-57).
4. Bybee, John (1995). "The Semantic Development of Past Tense Modals in English", trong *Modality in Grammar and Discourse*, Joan Bybee (eds). John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
5. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt - Một số vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb. Giáo dục, TP HCM.
6. Hồ Lê (1979). *Vấn đề lô-gic ngữ nghĩa và tính thông tin trong lời nói*. Ngôn ngữ số 2, (tr. 26-31).